

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128,650,234,272	189,330,249,002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,446,068,284	20,019,926,107
1. Tiền	111	V.01	18,436,068,284	13,219,926,107
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,010,000,000	6,800,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	570,000,000	9,603,990,764
1. Đầu tư ngắn hạn	121		570,000,000	9,603,990,764
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75,397,486,401	129,226,585,607
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	84,373,344,433	137,713,499,983
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	3,268,837,332	2,128,498,537
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	6,287,176,784	5,320,484,335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18,531,872,148)	(15,935,897,248)
IV. Hàng tồn kho	140		33,210,899,885	30,455,316,124
1. Hàng tồn kho	141	V.06	34,761,704,754	32,006,120,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,779,702	24,430,400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		25,779,702	24,430,400
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187,712,808,146	160,392,359,043
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,285,943,811	1,064,941,997
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,285,943,811	1,064,941,997
II. Tài sản cố định	220		160,156,825,889	134,038,972,089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	158,956,960,811	132,826,981,935
- Nguyên giá	222		366,350,277,842	325,587,868,513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207,393,317,031)	(192,760,886,578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,199,865,078	1,211,990,154
- Nguyên giá	228		5,379,692,098	5,379,692,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,179,827,020)	(4,167,701,944)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,911,253,186	283,770,716
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3,911,253,186	283,770,716
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		22,358,785,260	25,004,674,241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	19,291,968,299	21,678,874,450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	751,208,738	214,201,242
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lãi thế thương mại	268	V.17	2,315,608,223	3,111,598,549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	316,363,042,418	349,722,608,045
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	71,146,767,137	118,385,919,571
I. Nợ ngắn hạn	310	70,160,267,137	117,399,419,571
1. Phải trả người bán	311 V.18	34,426,595,883	92,879,761,425
2. Người mua trả tiền trước	312 V.19	3,465,879,940	2,911,409,625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.20	10,919,284,171	5,960,145,513
4. Phải trả người lao động	314	14,083,330,376	9,478,490,185
5. Chi phí phải trả	315 V.21	4,457,629,811	3,974,021,868
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.23	1,924,121,502	1,311,365,501
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.24	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	883,425,454	884,225,454
II. Nợ dài hạn	330	986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	245,216,275,281	231,336,688,474
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.26	245,216,275,281	231,336,688,474
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411	85,000,000,000	85,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	30,786,594,037	30,786,594,037
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	78,159,398,793	23,554,754,575
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	41,146,473,832	83,092,459,866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	15,409,260,475	37,628,546,771
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25,737,213,358	45,463,913,095
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	10,123,808,618	8,902,879,996
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510	316,363,042,418	349,722,608,045

Người lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 7 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	151.586.675.788	114.610.855.525	257.103.617.619	192.937.024.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	151.586.675.788	114.610.855.525	257.103.617.619	192.937.024.046
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	112.658.833.888	80.854.856.480	196.059.418.452	134.425.229.277
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	38.927.841.900	33.755.999.045	61.044.199.167	58.511.794.769
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	103.350.765	467.547.675	455.451.084	643.471.973
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	2.330.041.292	18.684.332	2.342.509.621	51.669.108
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	49.565.961	-	61.401.577	-
8. Chi phí bán hàng	24	1.183.952.299	4.026.002.901	2.358.498.707	6.521.609.962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.830.757.553	7.824.865.332	22.423.400.145	16.010.294.579
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	23.686.441.521	22.353.994.155	34.375.241.778	36.571.693.093
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	91.855.067	1.200.860.538	194.146.610	145.905.020
12. Chi phí khác	32	81.602.881	1.058.552.803	85.636.982	1.088.700.005
13. Lợi nhuận khác	40	10.252.186	142.307.735	108.509.628	(942.794.985)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	23.696.693.707	22.496.301.890	34.483.751.406	35.628.898.108
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	5.498.856.747	4.205.702.692	7.701.612.897	6.614.318.850
lại	62 VI.33	(530.263.588)	3.196.722	(542.563.051)	82.917.426
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	18.728.100.548	18.287.402.476	27.324.701.560	28.931.661.832
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.044.146.552	2.336.001.583	1.587.488.202	2.336.167.693
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		17.683.953.996	15.951.400.893	25.737.213.358	26.595.494.139
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.080	1.955	3.028	3.260

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.483.751.406	35.628.898.108
2. Điều chỉnh cho các khoản			18.710.881.760	10.085.682.045
- Khấu hao TSCĐ	02		16.129.074.828	11.949.372.445
- Các khoản dự phòng	03		2.595.974.900	(1.333.865.494)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(43.247.374)	17.295.509
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.486.555)	(547.120.415)
- Chi phí lãi vay	06		49.565.961	-
- Các khoản điều chỉnh khác				-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.194.633.166	45.714.580.153
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50.473.765.694	(48.911.298.973)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.755.583.761)	(4.023.217.871)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(49.732.299.613)	51.131.128.494
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.386.906.151	(1.650.188.128)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(49.565.961)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.738.941.847)	(4.288.540.849)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(800.000)	(8.810.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.778.113.829	37.963.652.826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.389.891.799)	(24.370.668.684)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		54.545.454	49.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(13.025.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.033.990.764	7.372.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(7.735.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		20.486.555	550.003.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.280.869.026)	(37.159.773.804)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.282.483.810	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.282.483.810)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.114.350.000)	(4.582.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.114.350.000)	(4.582.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(617.105.197)	(3.778.610.978)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.019.926.107	22.574.962.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.247.374	3.461.805
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	19.446.068.284	18.799.813.083

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG
Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/09/2017 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80,48 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80,48 %
- (Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %
 - Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; Sản lắp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	951.196.873	2.182.947.311
VND	951.196.873	2.103.699.731
USD quy đổi VND	-	79.247.580
Tiền gửi ngân hàng	17.484.871.411	11.036.978.796
VND	17.036.604.722	10.555.398.593
USD quy đổi VND	448.266.689	481.580.203
Các khoản tương đương tiền	1.010.000.000	6.800.000.000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	19.446.068.284	20.019.926.107
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	570.000.000	9.603.990.764
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	570.000.000	9.603.990.764
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	570.000.000	9.603.990.764
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	84.373.344.433	137.713.499.983
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8.802.563.055	10.997.779.900
	-	6.778.082.800
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	10.243.706.096	65.389.596.386
<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>	6.351.254.810	64.792.606.000
- Khách hàng khác	65.327.075.282	54.548.040.897
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	84.373.344.433	137.713.499.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	6.287.176.784	5.320.484.335
- Phải thu khách hàng máng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu người lao động	-	613.709.632
- Phải thu khác	1.861.302.918	280.900.837
4.1- Dài hạn	1.285.943.811	1.064.941.997
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1.285.943.811	1.064.941.997
Cộng	7.573.120.595	6.385.426.332
5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	18.531.872.148	15.935.897.248
	18.531.872.148	15.935.897.248
7 HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	34.761.704.754	32.006.120.993
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	20.867.461.655	16.560.242.043
- Công cụ, dụng cụ	513.633.204	493.824.244
- Chi phí SX, KD DD	2.328.155.749	2.119.373.064
- Thành phẩm	9.359.830.653	10.946.932.540
- Hàng hóa	1.692.623.493	1.885.749.102
- Hàng gửi bán	-	-
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	33.210.899.885	30.455.316.124
8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	3.911.253.186	283.770.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2018	60.707.280.927	164.533.230.477	98.790.367.472	719.969.879	520.611.939	316.407.819	325.587.868.513
- Tăng mới trong kỳ	420.634.488	22.321.045.455	19.506.604.547				42.248.284.490
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán		(1.023.739.093)	(462.136.068)				(1.485.875.161)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/6/2018	61.127.915.415	185.830.536.839	117.834.835.951	719.969.879	520.611.939	316.407.819	366.350.277.842
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2018	37.967.787.182	109.498.733.141	43.807.021.645	650.324.853	520.611.939	316.407.819	192.760.886.578
- Khấu hao trong kỳ	1.216.308.679	7.053.491.645	7.833.226.717	15.278.573			16.118.305.614
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán		(1.023.739.093)	(462.136.068)				(1.485.875.161)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/6/2018	39.184.095.861	115.528.485.693	51.178.112.294	665.603.426	520.611.939	316.407.819	207.393.317.031
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2018	22.739.493.745	55.034.497.336	54.983.345.827	69.645.026	-	-	132.826.981.935
Số dư tại ngày 30/6/2018	21.943.819.554	70.302.051.146	66.656.723.657	54.366.453	-	-	158.956.960.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.334.797.000	516.100.000	2.528.795.098	5.379.692.098
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/06/2018	2.334.797.000	516.100.000	2.528.795.098	5.379.692.098
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.122.806.846	516.100.000	2.528.795.098	4.167.701.944
- Khấu hao trong kỳ	12.125.076			12.125.076
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/06/2018	1.134.931.922	516.100.000	2.528.795.098	4.179.827.020
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.211.990.154	-	-	1.211.990.154
Số dư tại ngày 30/06/2018	1.199.865.078	-	-	1.199.865.078

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND		
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC				
13.1- Ngắn hạn	-	-		
13.2- Dài hạn	19.291.968.299	21.678.874.450		
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ	-	270.000.000		
- Chi phí làm mặt bằng mỏ Đại Lào	-	210.000.000		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.665.814.397	20.215.120.548		
- Các khoản khác	626.153.902	983.753.902		
Cộng	19.291.968.299	21.678.874.450		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND		
15.1- Ngắn hạn	-	-		
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	-	-		
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	-	-		
15.2- Dài hạn	-	-		
15.3- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-		
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-		
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
	Tại ngày 31/03/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND		
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	34.426.595.883	92.879.761.425		
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ DNTN Thanh Trà	4.118.030.476	5.206.557.609		
+ Cty Hòa Thành Tiến	4.741.928.475			
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	6.492.722.600	64.792.606.000		
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	197.124.139	2.130.223.125		
- Các khách hàng khác	18.876.790.193	20.750.374.691		
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-		
Cộng các tài sản dài hạn khác	34.426.595.883	92.879.761.425		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	740.589.656	5.163.123.622	4.119.667.974	1.784.045.304
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	464.564.931	464.564.931	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

- Thuế thu nhập cá nhân	4.049.033.520	(316.827.737)	755.151.810	2.977.053.973
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	444.998.036	8.337.449.320	5.738.941.847	3.043.505.509
- Thuế tài nguyên	416.664.394	4.572.694.264	2.395.985.248	2.593.373.410
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67.244.333	766.916.784	744.283.122	89.877.995
- Các loại thuế khác	241.615.574	1.055.037.244	865.224.838	431.427.980
- Các khoản phí, lệ phí				
Cộng	5.960.145.513	20.042.958.428	15.083.819.770	10.919.284.171

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
18.1- Ngắn hạn	4.457.629.811	3.974.021.868
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.285.943.811	1.064.941.997
- Chi phí khác	3.171.686.000	2.909.079.871
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	4.457.629.811	3.974.021.868

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
19.1- Ngắn hạn	1.924.121.502	1.311.365.501
- Kinh phí công đoàn	134.117.026	186.323.938
- Bảo hiểm xã hội	22.507.900	317.871.730
- Bảo hiểm y tế	-	47.681.321
- Phải trả khác	1.767.496.576	759.488.512
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	1.924.121.502	1.311.365.501

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	751.208.738	214.201.242
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	85,000,000,000	21,378,566,720	(4,372,135,515)	23,554,754,575	50,278,713,729	13,920,600,375	189,760,499,884
- Lợi nhuận trong năm 2017					45,463,913,095	3,149,802,663	48,613,715,758
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(12,578,750,000)	(503,740,000)	(13,082,490,000)
- Tái phát hành cổ phiếu Quỹ		9,408,027,317	4,372,135,515				13,780,162,832
- Trích lập các quỹ							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					(71,416,958)	(7,663,783,042)	(7,735,200,000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	85,000,000,000	30,786,594,037	-	23,554,754,575	83,092,459,866	8,902,879,996	231,336,688,474
Số dư tại ngày 01/01/2018	85,000,000,000	30,786,594,037	-	23,554,754,575	83,092,459,866	8,902,879,996	231,336,688,474
- Lợi nhuận trong kỳ					25,737,213,358	1,587,488,202	27,324,701,560
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành						(368,928,000)	(368,928,000)
- Chia cổ tức mẹ					(12,750,000,000)		(12,750,000,000)
- Trích lập các quỹ				53,297,905,659	(53,297,905,659)		-
- Điều chỉnh do hợp nhất				1,306,738,559	(1,635,293,733)	2,368,420	(326,186,754)
Số dư tại ngày 30/06/2018	85,000,000,000	30,786,594,037	-	78,159,398,793	41,146,473,833	10,123,808,618	245,216,275,281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%
Cộng	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.500.000	8.500.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.157.500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	78.159.398.793	23.554.754.575
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	883.425.454	884.225.454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý II/2018 VND	Quý I/2017 VND
+ Doanh thu Bán hàng	145,637,888,569	108,409,773,345
+ Doanh thu Dịch vụ	5,948,787,219	6,201,082,180
+ Doanh thu thầu phụ nhập hộ thiết bị thủy điện cho Cty mẹ LHC	-	-
Cộng	151,586,675,788	114,610,855,525
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II/2018 VND	Quý I/2017 VND
+ Giá vốn Bán hàng	110,113,641,131	78,316,822,563
+ Giá vốn Dịch vụ	2,543,836,895	2,538,033,917
Cộng	112,657,478,026	80,854,856,480
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý II/2018 VND	Quý I/2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,486,555	419,981,314
-Lãi do chênh lệch tỷ giá	82,864,210	47,566,361
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	103,350,765	467,547,675
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II/2018 VND	Quý I/2017 VND
- Lãi tiền vay	49,565,961	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	2,280,475,331	18,684,332
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2,330,041,292	18,684,332
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý II/2018 VND	Quý I/2017 VND
- Chi phí lương nhân viên	138,715,267	117,429,767
- Chi phí nguyên vật liệu	412,243,284	327,004,653
- Chi phí khấu hao	45,457,149	45,457,149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	432,657,450	299,672,827
- Chi phí bằng tiền khác	154,879,149	218,454,616
Cộng	1,183,952,299	1,008,019,012

Đã trình bày lại chi phí bán hàng năm 2017 cho phù hợp với quý 2/2018. Cụ thể quý 2/2017 như sau:

	Quý 2/2017 đã trình bày	Trình bày lại vào giá vốn
Chi phí nhân viên	2,270,302,610	2,152,872,843
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448,022,435	121,017,782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.197.114	375.739.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.672.827	-
Chi phí khác	586.807.915	368.353.299
Cộng chi phí bán hàng	4.026.002.901	3.017.983.889
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II/2018	Quý I/2017
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	5.753.875.145	4.512.365.737
- Chi phí nguyên vật liệu	519.458.990	769.623.220
- Chi phí khấu hao	571.449.071	545.298.556
- Thuế, phí lệ phí	270.757.047	1.807.483
- Trích lập dự phòng	2.598.524.900	296.345.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.373.427	305.689.170
- Chi phí bằng tiền khác	1.736.318.973	1.393.735.826
Cộng	11.830.757.553	7.824.865.332
8. THU NHẬP KHÁC	Quý II/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	49.315.908
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	91.855.067	1.151.544.630
	91.855.067	1.200.860.538
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý II/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	51.987.196
Chi phí khác	81.602.881	1.006.565.607
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước		
	81.602.881	1.058.552.803
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý II/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.498.856.747	4.205.702.692
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.498.856.747	4.205.702.692
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	(530.263.588)	3.196.722
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý II/2018	Quý I/2017
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	12.030.761.855	17.139.629.145
- Chi phí nguyên vật liệu	74.673.733.722	59.579.504.748
- Chi phí khấu hao	8.259.713.227	6.230.546.557
- Thuế, phí lệ phí	454.880.651	1.807.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

- Trích lập dự phòng	2.510.568.300	296.345.340
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.942.955.782	6.622.301.856
- Chi phí bằng tiền khác	5.739.810.695	3.680.637.374
Cộng	<u>117.612.424.232</u>	<u>93.550.772.503</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	32,143,764,956	7,946,372,944	26,450,095,789	7,514,416,645	108,333,250,062	(30,801,224,608)	151,586,675,788
Giá vốn hàng bán	23,743,417,441	5,833,206,479	15,519,011,962	4,717,829,635	90,771,886,764	(27,926,518,393)	112,658,833,888
Lãi gộp	8,400,347,515	2,113,166,465	10,931,083,827	2,796,587,010	17,561,363,298	(2,874,706,215)	38,927,841,900
Chi phí bán hàng	17,909,490	426,766,976	389,461,488	141,059,914	208,754,431		1,183,952,299
Chi phí quản lý doanh nghiệp	233,312,978	561,571,164	1,483,141,976	179,823,095	9,372,908,340		11,830,757,553
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	8,149,125,047	1,124,828,325	9,058,480,363	2,475,704,001	7,979,700,527	(2,874,706,215)	25,913,132,048
Doanh thu tài chính	3,942,375,683	7,557	15,978,193	5,822	855,103	(3,855,871,593)	103,350,765
Chi phí tài chính	2,324,211,756	4,922,867	-	906,669	-		2,330,041,292
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1,618,163,927	(4,915,310)	15,978,193	(900,847)	855,103	(3,855,871,593)	23,686,441,521
Thu nhập khác	24,964,550	1,019,592	55,624,591	31	10,246,303		91,855,067
Chi phí khác	63,877,985	6,868,755	3	1,600,900	9,255,238		81,602,881
Lợi nhuận khác	(38,913,435)	(5,849,163)	55,624,588	(1,600,869)	991,065		10,252,186
Tổng lợi nhuận trước thuế	9,728,375,539	1,114,063,852	9,130,083,144	2,473,202,285	7,981,546,695	(6,730,577,808)	23,696,693,707
Chi phí thuế TNDN						(530,918,377)	4,968,593,159
Lợi nhuận sau thuế						(6,199,659,431)	18,728,100,548
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-		1,044,146,552
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-		17,683,953,996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2018

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/6/2018	01/01/2018
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	40,51	54,14
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	59,49	45,86
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22,40	33,85
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	77,60	66,15
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,83	1,61
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,28	0,73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2018	Quý I/2017
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	15,63	19,63
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	12,35	15,96
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,46	6,43
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,90	5,23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7,60	7,91

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái